

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẮNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 129/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 22-11-2018.
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẮNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Nghện.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Ngô Minh L;

Ông Cao Hoài Hiêm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thế Sự là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Phú Thái - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 132/2018/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2018 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 165/2018/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Huỳnh Sơn K, sinh năm 1975; địa chỉ cư trú: Ấp LT, xã GL, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1973; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp LT, xã GL, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; nơi tạm trú: Ấp C, xã GB, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Huỳnh Ngọc Q, sinh năm 1937; có mặt.

Bà Tống Thị L, sinh năm 1938; vắng mặt.

Ông Huỳnh Ngọc Q và bà Tống Thị L cùng địa chỉ: Ấp LT, xã GL, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07 tháng 3 năm 2018 của nguyên đơn - anh Huỳnh Sơn K và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh K trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị Thanh N chung sống với nhau vào ngày 26-02-1998, có đăng ký kết hôn ngày 24-10-2002 tại Ủy ban nhân dân xã Gia Bình, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Anh và chị N chung sống hạnh phúc đến tháng 02 năm 2001 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân: Do bất đồng tư tưởng trong sinh hoạt đời sống hàng ngày, chị N đi làm công nhân thường tăng ca về muộn, có khi ở lại qua đêm cũng không nói cho anh và cha mẹ anh biết, chị N nghi ngờ anh có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, vợ chồng thường gây gổ nhau. Chị N bỏ đi về nhà cha mẹ ruột từ ngày 26-3-2018 và vợ chồng ly thân từ đó đến nay.

Anh thấy tình cảm vợ chồng không còn. Vì vậy anh làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị N.

Về con chung: Anh và chị Nguyệt có 01 con chung là Huỳnh Chánh T, sinh ngày 22-5-2000 đã trưởng thành và có khả năng tự lao động sinh sống.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, chị Nguyễn Thị Thanh N đồng ý với lời trình bày của anh Huỳnh Sơn K về thời gian chung sống, có đăng ký kết hôn, thời gian ly thân, con chung, tài sản chung, nợ chung là đúng.

Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn: Do anh K không thật thà về tài sản trong gia đình, anh K có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, tiêu xài riêng làm thiếu nợ, cha mẹ anh K phải chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người khác để trả nợ anh K thiếu riêng, anh K đi làm thợ hồ chi phí cho sinh hoạt kinh tế gia đình cha mẹ anh K, không đưa tiền cho chị, vợ chồng gây gổ nhau, anh K nộp đơn khởi kiện ly hôn chị nên chị bỏ về nhà cha mẹ ruột.

Tháng 3 năm 1998, chị gửi ông Q 05 chỉ vàng 24K 98%, ông Q cho là bị mất do anh K lấy đi tiêu xài riêng, anh K cho là không lấy vàng. Tháng 02 năm 1999, chị có cho ông Q vay 04 chỉ vàng 98% để mua 02 con trâu, tháng 7 năm 1999, mẹ ruột chị cho riêng chị 01 con heo khoảng 15 kí lô gam, chị không nhập vào khối tài sản chung của chị và anh K, ông Q và bà L chi phí nuôi con heo này, bà L bán con heo này được 430.000 đồng, trị giá 01 chỉ vàng 24K 98%, tháng 12 năm 1999, anh K vay chị 01 chỉ vàng 24K 98% để chi phí sản xuất lúa trên diện tích 5.000m² đất, anh K thu hoạch lúa, bán hết lúa không biết được bao nhiêu tiền, anh K đưa tiền bán lúa cho ông Q và bà L. Tháng 4 năm 2004, ông Q và bà L vay chị 9.000.000 đồng để chi phí xây dựng 01 căn nhà cấp 4 “L”, chị tự ý quy ra 15 chỉ vàng 24K 98%, tháng 3 năm 2006 ông Q và bà L vay chị 02 chỉ vàng 24K 98% để trả cho chị Huỳnh Thị B là con gái út của ông Q và bà L. Ông Q và bà L vay chị 04 chỉ vàng 24K 98% để chi phí xây dựng 01 căn nhà cấp 4 “L”. Năm 2008 ông Q và bà L vay chị 02 chỉ vàng 24K 98% để chi phí xây nhà bếp và nhà tắm.

Từ tháng 02 năm 1998 đến tháng 01 năm 1999, chị đưa tiền lương cho ông Q và bà L. Từ tháng 7 năm 2002 đến năm 2016, chị lĩnh tiền lương chi phí mua thức ăn và chi phí nuôi cháu Huỳnh Chánh Thi, anh K chi phí mua gạo và đám tiệc.

Năm 2003 mẹ ruột chị cho chị 01 con heo, chị nuôi nặng 100 kg, chị mua 01 chiếc xe Futer. Năm 2012, anh K sử dụng đi nhậu, bị công an huyện Trảng Bàng tạm giữ anh K không nộp phạt để nhận lại xe.

Năm 2004, gia đình ông Q, bà L có xây dựng 01 căn nhà mái tole, vách tường chưa tô, cửa sắt, nền gạch men, chữ L, diện tích 07,8m x 17,2m. nhà xây dựng trên đất của ông Q và bà L, tiền xây nhà có của chị đóng góp là 20 chỉ vàng 24K từ tiền của chị lĩnh lương tích lũy. Năm 2008, ông Q và bà L vay chị 02 chỉ vàng 24K 98% để chi phí xây dựng 01 căn nhà bếp mái tole, vách tường chưa tô, cửa sắt, nền gạch men, diện tích 04m x 08,8m.

Chị đồng ý ly hôn với anh Huỳnh Sơn K.

Về con chung: Chị và anh K có 01 con chung là Huỳnh Chánh Thi, sinh ngày 22-5-2000 đã trưởng thành và có khả năng tự lao động sinh sống được.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Chị yêu cầu ông Q và bà L trích 01 phần khối tài sản chung cho chị số tiền 100.000.000 đồng.

Chị không yêu cầu ông Q và bà L trả 30 chỉ 05 phân vàng 24K 98%.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Ngọc Q trình bày:

Chị N không đưa tiền lương cho ông và bà L, chị N không gửi vàng cho ông, ông và bà L không vay vàng, không vay tiền của chị N, bà L không bán heo của chị N.

Năm 2004, ông và bà L xây dựng 01 căn nhà mái tole, vách tường chưa tô, cửa sắt, nền gạch men, chữ L, diện tích 07,8m x 17,2m, chi phí xây dựng nhà 40.000.000 đồng, nguồn gốc tiền chi phí xây dựng nhà do ông và bà L tích lũy. Năm 2007 ông chuyển nhượng quyền sử dụng 300m² đất cho người khác được 120.000.000 đồng để chi phí tô nhà chữ L, dán gạch men lên tường nhà và chi phí xây dựng 01 căn nhà bếp mái tole, vách tường chưa tô, cửa sắt, nền gạch men, diện tích 04m x 08,8m. Chị N không đóng góp vàng để ông và bà L chi phí xây dựng nhà.

Ông và bà L không đồng ý trích một phần khối tài sản chung cho chị N.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tống Thị L trình bày: Đồng ý với lời khai và yêu cầu của ông Q.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

+ Việc tuân theo pháp luật trong giai đoạn chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

+ Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về việc xét xử sơ thẩm.

2. Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng:

Các đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 55, 61 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xem xét quyết định:

Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Huỳnh Sơn K và chị Nguyễn Thị Thanh N.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết.

Chấp nhận một phần yêu cầu của chị N: Buộc anh K, ông Q, bà L trích một phần khối tài sản chung cho chị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Bà Tổng Thư L vắng mặt có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Tổng Thư L.

[2] Về hôn nhân: Anh K và chị N chung sống với nhau vào ngày 26-02-1998, có đăng ký kết hôn ngày 24-10-2002 tại Ủy ban nhân dân xã Gia Bình, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh là hợp pháp. Quá trình chung sống do hai bên bất đồng về quan điểm sống, mất lòng tin với nhau nên dẫn đến mâu thuẫn. Vợ chồng ly thân từ ngày 26-3-2018 đến nay nhưng cả hai không có thành ý hàn gắn, hòa giải để đoàn tụ. Tại phiên tòa, anh K yêu cầu được ly hôn, chị N đồng ý ly hôn

Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân của anh K và chị N đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó có cơ sở chấp nhận yêu cầu thuận tình ly hôn của anh K và chị N theo quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh K và chị N có 01 con chung là cháu Huỳnh Chánh T sinh ngày 22-5-2000 đã trưởng thành và có khả năng tự lao động sinh sống.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Anh K và chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Xét yêu cầu của chị N đòi ông Q, bà L và anh K trích 01 phần khối tài sản chung cho chị N số tiền 100.000.000 đồng thấy rằng:

Ngày 18-4-2018, chị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Q và bà L trích một phần khối tài sản chung số tiền 100.000.000 đồng và trả số tiền 100.000.000 đồng tương đương với số vàng đã mượn là 30 chỉ 05 phân vàng 24K 98%. Tại phiên tòa chị N yêu cầu ông Q và bà L trích một phần khối tài sản chung số tiền 100.000.000 đồng. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của chị N không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu. Vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của chị N theo quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy trong thời gian chị N và anh K chung sống tại nhà ông Q và bà L, ông Q và bà L không phát triển thêm tài sản nhưng ông Q và bà L có duy trì được tài sản là quyền sử dụng đất, có xây dựng 01 căn nhà tường chữ L và 01 căn nhà bếp từ nguồn tiền ông Q và bà L chuyển nhượng quyền sử dụng 300m² đất của ông Q và bà L số tiền 120.000.000 đồng. Do đó, căn cứ Điều 61 Luật hôn nhân và gia đình. Buộc ông Q và bà L trích một phần khối tài sản chung cho chị N số tiền 10.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của chị N đòi ông Q và bà L trích thêm một phần khối tài sản chung số tiền 90.000.000 đồng.

[6] Như phân tích trên thì đề nghị của Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[7] Về án phí: Ghi nhận anh K nhận chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc trích một phần khối tài sản chung; theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[8] Về tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản: Ông Q và bà L phải chịu 1.500.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản theo quy định tại Điều 157, 165 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Chị N đã nộp 1.500.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản. Ông Q và bà L phải hoàn trả cho chị N số tiền 1.500.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 55, 61 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 157, 165 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Huỳnh Sơn K và chị Nguyễn Thị Thanh N.

2. Về con chung: Cháu Huỳnh Chánh T sinh ngày 22-5-2000 đã trưởng thành và có khả năng tự lao động sinh sống.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Anh Huỳnh Sơn K và chị Nguyễn Thị Thanh N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Buộc ông Huỳnh Ngọc Q và bà Tống Thị L trích một phần khối tài sản chung cho chị Nguyễn Thanh N số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của chị N đòi ông Q và bà L trích thêm một phần khối tài sản chung số tiền 90.000.000 (chín mươi) đồng.

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về án phí:

Anh Huỳnh Sơn K nhận chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009806 ngày 26-3-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng; hoàn trả lại cho anh Huỳnh Sơn K số tiền chênh lệch là 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng.

- Chị Nguyễn Thị Thanh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc trích một phần khối tài sản chung là 500.000 (năm trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 5.000.000 (năm triệu) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016105 ngày 13-6-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng; chị Nguyễn Thị Thanh N được hoàn trả số tiền chênh lệch là 4.500.000 (bốn triệu năm trăm nghìn) đồng.

6. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản:

Buộc ông Huỳnh Ngọc Q và bà Tống Thị L phải chịu 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản. Chị Nguyễn Thị Thanh N đã nộp 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản. Ông Huỳnh Ngọc Q và bà Tống Thị L phải hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Thanh N số tiền 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Đối với đương sự vắng mặt, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày Tòa án niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân xã, phường nơi đương sự cư trú.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Trảng Bàng;
- Chi cục THADS huyện Trảng Bàng;
- UBND xã Gia Bình;
- Lưu: án văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phạm Thị Nghện

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

